

UTZ CERTIFIED

so you know
your product
is ***Good Inside***



Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED *Good Inside* **Cho Cà Phê**

Phiên bản 1.2 – Tháng 11. 2010

Văn kiện này được cung cấp miễn phí dưới dạng văn bản điện tử
trên trang web của UTZ CERTIFIED *Good Inside*:

www.utzcertified.org

Nếu không thể tiếp cận văn bản điện tử này, bạn có thể viết cho chúng tôi theo
địa chỉ này để nhận được bản in với giá bù đắp chi phí:

UTZ CERTIFIED *Good Inside*

De Ruyterkade 6

1013 AA Amsterdam

The Netherlands

Văn kiện này cũng có bản tiếng Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Nhật Bản và Việt Nam

Xin gửi những ý kiến góp ý đến :

certification@utzcertified.org

Hay thông qua đường thư tín thông thường tới địa chỉ:

UTZ CERTIFIED *Good Inside*

Certification Department

De Ruyterkade 6

1013 AA Amsterdam

The Netherlands

Giới thiệu

UTZ CERTIFIED là một chương trình chứng nhận toàn cầu, đưa ra các tiêu chuẩn về sản xuất và kinh doanh cà phê có trách nhiệm. UTZ, có nghĩa là “tốt” trong tiếng Maya, đem đến sự đảm bảo chất lượng về mặt xã hội và môi trường trong sản xuất cà phê mà các thương hiệu và người tiêu dùng mong đợi. Cà phê UTZ CERTIFIED được sản xuất theo các tiêu chí của Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED.

Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED *Good Inside* là bộ các tiêu chí được công nhận quốc tế về sản xuất cà phê có trách nhiệm về mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Nó được dựa trên các Công ước quốc tế của ILO và bao gồm những nguyên tắc của thực hành nông nghiệp tốt. Bên cạnh đó còn có văn bản hướng dẫn, trong đó giải thích cụ thể hơn làm thế nào để thực hiện các tiêu chí của Bộ Nguyên tắc và văn bản hướng dẫn dành riêng cho nhóm hộ sản xuất.

UTZ CERTIFIED nỗ lực để đem đến sự hoàn thiện liên tục cho Bộ Nguyên tắc với sự hợp tác chặt chẽ với tất cả các bên liên quan.

Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED *Good Inside* phiên bản 2009 là bản sửa đổi từ phiên bản 2006. Quá trình tham vấn và nghiên cứu được tiến hành cẩn thận thông qua thực tiễn trên đồng ruộng và qua các buổi họp và hội thảo; các bên liên quan như các đơn vị trong ngành, các tổ chức NGO và đại diện các nhóm hộ sản xuất đã đưa ra nhiều đề xuất.

Văn kiện “Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED *Good Inside*” phiên bản 2009 thay thế văn kiện “Bộ Nguyên Tắc UTZ CERTIFIED” phiên bản tháng 1. 2006.

Với chứng nhận UTZ CERTIFIED, những nhà sản xuất cà phê thuộc mọi qui mô và từ các nước khác nhau có thể chứng minh cà phê của mình được sản xuất với những thực hành nông nghiệp tốt, quản lý trang trại hiệu quả và sản xuất có trách nhiệm. Với người mua và các nhà rang xay cà phê, chứng chỉ UTZ CERTIFIED là sự đảm bảo về sản xuất cà phê có trách nhiệm dựa vào đó họ có thể đưa ra quyết định về nguồn cung của mình.

UTZ CERTIFIED có toàn quyền trong việc ban hành và sửa đổi những yêu cầu nêu trong văn kiện này.

Phạm vi

Những yêu cầu của Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED áp dụng cho tất cả những nhà sản xuất có sản xuất và bán cà phê như là cà phê UTZ CERTIFIED.

Việc chứng nhận phải được thực hiện bởi một Tổ chức Chứng nhận (CB), được UTZ CERTIFIED phê chuẩn (Xem Quy chế Chứng nhận UTZ CERTIFIED *Good Inside*¹). Có thể tìm danh sách các Tổ chức Chứng nhận được phê chuẩn trên trang web của UTZ CERTIFIED.

Các trường hợp chứng nhận

Khi Bộ Nguyên Tắc UTZ CERTIFIED nói đến “đơn vị được chứng nhận”, đó là đề cập đến pháp nhân chịu trách nhiệm thực hiện và giám sát các yêu cầu của Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED. Đơn vị được chứng nhận có thể là cá thể một người sản xuất, một nhóm những người sản xuất (được tổ chức trong một hiệp hội, hợp tác xã hay dưới một hình thức tổ chức sản xuất khác) hay một pháp nhân khác (như một đơn vị chế biến hay một công ty) là đơn vị thu mua sản phẩm của những người sản xuất này và tổ chức chứng nhận cho nhóm, trong đó bao gồm việc thành lập Hệ thống Kiểm soát Nội bộ và tập huấn cho người sản xuất theo Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED.

Có thể thực hiện chứng nhận dưới các hình thức như sau:

1. Chứng nhận đơn vị độc lập
2. Chứng nhận đơn vị có nhiều địa điểm
3. Chứng nhận nhóm
4. Chứng nhận đa nhóm

Để biết thêm chi tiết, xem chương 2.1 trong Quy chế Chứng nhận UTZ CERTIFIED *Good Inside*.

¹ Phiên bản cuối cùng là phiên bản có hiệu lực và có tại www.utzcertified.org

Cấu trúc của Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED *Good Inside*

Bộ Nguyên tắc có 175 tiêu chí thanh tra được chia ra làm 11 chương. Các chương đi theo trình tự các công đoạn của quá trình trồng và chế biến cà phê.

Khi phát triển các tiêu chuẩn, UTZ CERTIFIED đã xem xét làm thế nào để tiếp tục áp dụng một cách tốt nhất phương pháp tiếp cận dựa trên các nguy cơ cũng như tạo ra sự liên tục hoàn thiện trong Chương trình Chứng nhận. Tất cả các thay đổi đã được đưa ra nhằm tiếp tục tăng cường những tác động tích cực của các thực hành bền vững trong hệ thống sản xuất. Dưới đây là giới thiệu tổng quát việc làm thế nào đưa vào Bộ Nguyên tắc cơ chế liên tục hoàn thiện:

Chương 1 - 2		Kiểm tra ở cấp độ (P) - Người sản xuất (C) - Đơn vị được chứng nhận (S) - Nhà kho (N) - Vườn ương	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
Tiêu chí thanh tra 1	P					
Tiêu chí thanh tra 2	C					
Tiêu chí thanh tra 3	N					
Tiêu chí thanh tra 4	C/P					
Tiêu chí thanh tra 5	P					
Tiêu chí thanh tra 6	P/S					
Tiêu chí thanh tra 7	C					
Yêu cầu tuân thủ			# yr1	# yr2	# yr3	# yr4
màu xanh = bắt buộc tuân thủ						

Cấu trúc này bao gồm:

- Có hai loại tiêu chí thanh tra:
 - tiêu chí thanh tra **bắt buộc** (nền màu xanh)
 - tiêu chí thanh tra **bổ sung** (không màu)
- Các chương được nhóm lại theo chủ đề trong ba phần.
 - Phần 1 (chương 1-2) liên quan đến các vấn đề tính truy nguyên và quản lý chung
 - Phần 2 (chương 3 – 9) liên quan đến các thực hành nông nghiệp tốt và hoạt động trên trang trại
 - Phần 3 (chương 10 - 11) liên quan đến các vấn đề xã hội và môi trường cụ thể
- Đơn vị được chứng nhận phải tuân thủ các tiêu chí thanh tra bắt buộc và một số lượng như quy định các tiêu chí bổ sung của cả 3 phần.
- Có các cột riêng biệt cho năm 1 đến năm 4.
Trong đó nêu rõ ràng tiêu chí thanh tra nào là bắt buộc vào năm nào, mỗi cột để xác định riêng yêu cầu tuân thủ của từng năm, từ năm 1 đến năm 4. Theo cấu trúc này đơn vị được chứng nhận có thể biết tiêu chí nào là bắt buộc vào năm tiếp theo.
Khi tuân thủ thì đánh dấu vào cột đó.
- Tiêu chí thanh tra bắt buộc:** Từ năm 1 đến năm 4 số các tiêu chí thanh tra bắt buộc tăng lên.
Điều này có nghĩa là tổng số tiêu chí thanh tra cần đạt để được chứng nhận tăng theo từng năm theo từng phần (nhóm các chương). Điều này được xác định rõ trong cột các năm 1 đến 4.
Ví dụ: Phần 1 (Chương 1-2):
Năm chứng nhận đầu tiên - 12 tiêu chí thanh tra bắt buộc

Năm chứng nhận thứ 2 – 13 tiêu chí thanh tra bắt buộc

Năm chứng nhận thứ 3 – 15 tiêu chí thanh tra bắt buộc

Năm chứng nhận thứ 4 – 16 tiêu chí thanh tra bắt buộc

- Nếu một tiêu chí thanh tra bắt buộc chưa rõ là có áp dụng đối với đơn vị được chứng nhận hay không, thì cần nêu điều này trong cột nhận xét (xem danh mục kiểm tra). Số các tiêu chí bắt buộc không áp dụng cũng được nêu trong phần tính tổng ở cuối mỗi phần.

- **Các tiêu chí bổ sung:** Ngoài những tiêu chí bắt buộc, một số theo qui định các tiêu chí bổ sung (không mẫu) phải được tuân thủ. Trong phần 2 (chương 3-9) và phần 3 (chương 10-11) số các tiêu chí bổ sung phải được tuân thủ khác nhau tùy thuộc vào hệ thống sản xuất. Điều này có nghĩa là:

Trong phần 2 (chương 3-9) số các tiêu chí bổ sung phụ thuộc vào việc người sản xuất có sử dụng tưới tiêu và/hoặc có vườn ươm.

Trong phần 3 (chương 10-11) số tiêu chí bổ sung phụ thuộc vào việc đó là chứng nhận cho một trang trại độc lập hay nhóm. Nếu chứng nhận nhóm, nó phụ thuộc việc nhóm có thuê nhân công hay không.

- Nếu một tiêu chí bổ sung là không áp dụng, thì điều đó KHÔNG dẫn đến giảm số các tiêu chí bổ sung phải tuân thủ.

Ví dụ: Tính số tiêu chí bắt buộc và bổ sung

Hoàn cảnh ví dụ: một tổ chức các nhà sản xuất (chứng nhận nhóm) trong năm chứng nhận thứ 3. Đơn vị này có bộ phận chế biến trung tâm, nơi đó có thuê công nhân.

TỔNG TIÊU CHÍ THANH TRA BẮT BUỘC CHƯƠNG 10-11		36	45	52	57
SỐ TIÊU CHÍ THANH TRA BẮT BUỘC PHẢI TUÂN THỦ				45	
SỐ TIÊU CHÍ THANH TRA BẮT BUỘC KHÔNG ÁP DỤNG				7	
Tổng số tiêu chí bắt buộc phải tuân thủ và tiêu chí bắt buộc không áp dụng phải bằng tổng các tiêu chí bắt buộc của phần này.					
TỔNG CÁC TIÊU CHÍ BỔ SUNG		34	25	18	13
SỐ TIÊU CHÍ BỔ SUNG CẦN ĐẠT ĐƯỢC					
Đánh dấu vào ô theo thực tế áp dụng của đơn vị khi chứng nhận					
	Đơn vị được chứng nhận là một trang trại độc lập (có thuê lao động)	5	4	3	2
x	Đơn vị được chứng nhận là một nhóm hộ sản xuất nhỏ (1) – Nhóm có thuê lao động có thể cho khu vực chế biến tập trung hay các hộ thuê lao động	4	3	2	1
	Đơn vị được chứng nhận là một nhóm hộ sản xuất nhỏ (2) – Nhóm không thuê lao động ngoài cán bộ của ICS.	1	1	0	0
SỐ CÁC TIÊU CHÍ BỔ SUNG TUÂN THỦ				4	
Nếu một tiêu chí bổ sung không áp dụng, KHÔNG vì thế mà giảm số các tiêu chí bổ sung cần đạt được.					

Trong ví dụ này, tổ chức các nhà sản xuất tuân thủ tất cả các tiêu chí thanh tra bắt buộc áp dụng và tuân thủ các tiêu chí thanh tra bổ sung với số lượng theo yêu cầu (hay thậm chí trong trường hợp này là nhiều hơn). Điều này có nghĩa là nhóm hộ này đảm bảo tuân thủ phần 3 (chương 10-11) của Bộ Nguyên tắc. Nếu tổ chức này cũng tương tự tuân thủ các tiêu chí thanh tra bắt buộc và một số theo yêu cầu các tiêu chí bổ sung của phần 1 (chương 1-2) và phần 2 (chương 3-9) của Bộ Nguyên tắc, thì họ có thể được chứng nhận.

- Các tiêu chí nhìn chung áp dụng cho toàn bộ hệ thống sản xuất.

Tuy nhiên để đơn giản hơn cho thanh tra viên khi kiểm tra, cột “cấp độ thanh tra” chỉ ra tiêu chí đó cần được đánh giá ở cấp độ nào (cấp độ đơn vị được chứng nhận, người sản xuất, nhà kho hay vườn ươm).

Những văn kiện khác liên quan đến Bộ Nguyên tắc.

UTZ CERTIFIED mong muốn đưa ra những tiêu chí thanh tra chính xác nhất có thể. Một số văn kiện bổ sung khác đã và sẽ được xây dựng để giúp diễn giải và thực hiện các tiêu chí thanh tra. Có hai văn kiện bổ sung quan trọng là:

- ‘Hướng dẫn chung’.** Văn bản ‘Hướng dẫn chung’ đưa ra những giải thích bổ sung về việc làm thế nào để tuân thủ các tiêu chí thanh tra.
- ‘Hướng dẫn dành cho ICS’.** Văn bản này là tài liệu tham khảo cho nhóm những người sản xuất về việc diễn giải và thực hiện các tiêu chí thanh tra như thế nào trong chứng nhận nhóm với hệ thống kiểm soát nội bộ (ICS)/hệ thống quản lý nội bộ (IMS).

Cả hai văn bản có cấu trúc như cấu trúc của Bộ Nguyên tắc, có nghĩa là những hướng dẫn liên quan trực tiếp đến tiêu chí thanh tra cụ thể. Cả 'Hướng dẫn chung' và 'Hướng dẫn dành cho ICS' sẽ được cập nhật thường xuyên hơn Bộ Nguyên tắc.

Các văn kiện quan trọng và cần thiết khác gồm có:

- **Quy chế Chứng nhận** UTZ CERTIFIED *Good Inside*. Văn kiện này mô tả các quy trình mà cả đơn vị được chứng nhận và tổ chức chứng nhận phải tuân thủ để được chứng nhận.
- **Danh mục kiểm tra Bộ Nguyên tắc** UTZ CERTIFIED *Good Inside*. Danh mục kiểm tra này rất giống với Bộ Nguyên tắc. Nó liệt kê tất cả các tiêu chí thanh tra nhưng bổ sung thêm các cột cho những 'nhận xét'. Văn kiện này cần thiết đối với tổ chức chứng nhận trong quá trình thanh tra, nhưng cũng quan trọng đối với đơn vị được chứng nhận khi tiến hành thanh tra nội bộ. Cột nhận xét là để ghi những lưu ý, ví dụ như những lý do tại sao tiêu chí thanh tra đó là không áp dụng.

Ghi chép sổ sách

Một nhân tố quan trọng trong Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED là ghi chép sổ sách. Ghi chép sổ sách là quan trọng vì nó giúp người sản xuất nắm rõ hơn toàn bộ quá trình sản xuất. Nó cũng giúp thanh tra viên độc lập xác nhận việc người sản xuất có tuân thủ những quy định của Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED.

Đối với chứng nhận nhóm, những ghi chép này trong một số trường hợp có thể được lưu giữ tại Hệ thống Kiểm soát Nội bộ (ICS). Trong văn bản 'Hướng dẫn dành cho ICS' đã nêu cụ thể tiêu chí thanh tra nào được phép lưu giữ ghi chép tại ICS.

- **Những yêu cầu về ghi chép sổ sách cho lần thanh tra đầu tiên.**

Đối với lần thanh tra chứng nhận đầu tiên, thanh tra viên độc lập sẽ kiểm tra xác nhận TẤT CẢ những ghi chép theo yêu cầu của Bộ Nguyên tắc được thực hiện trong 3 tháng trước ngày thanh tra. Đơn vị được chứng nhận quyết định liệu người sản xuất đã sẵn sàng được tiến hành thanh tra độc lập dựa trên kết quả của thanh tra nội bộ. Đơn vị được chứng nhận phải gửi hồ sơ thanh tra nội bộ cho CB trước khi tiến hành thanh tra độc lập. CB sẽ xem xét hồ sơ thanh tra nội bộ để quyết định liệu thanh tra viên có thể tiến hành thanh tra đầy đủ.

- **Những yêu cầu ghi chép sổ sách cho tái chứng nhận**

Đối với việc tái chứng nhận, thanh tra viên sẽ kiểm tra xác nhận tất cả các ghi chép sổ sách theo yêu cầu của Bộ Nguyên tắc cho suốt thời gian từ lần thanh tra trước.

Việc áp dụng các tiêu chí thanh tra

Khi thực hiện Bộ Nguyên tắc, đơn vị được chứng nhận phải đánh giá từng tiêu chí thanh tra xem từng tiêu chí có áp dụng với điều kiện của người sản xuất hay không.

Ví dụ như đơn vị được chứng nhận không có hoạt động tưới bởi vì hoàn toàn phụ thuộc vào mưa, các tiêu chí thanh tra của chương 6 là không áp dụng đối với hoàn cảnh của người sản xuất đó.

Đơn vị được chứng nhận phải ghi chép lại những tiêu chí thanh tra không áp dụng cùng những bằng cứ chứng minh tại sao không áp dụng. Đơn vị được chứng nhận phải luôn có thể chỉ ra và giải thích cho thanh tra viên độc lập tại sao tiêu chí đó không áp dụng cho đơn vị.

Thanh tra viên độc lập sẽ xác nhận là những tiêu chí đó thực sự là không áp dụng cho hoàn cảnh của đơn vị được chứng nhận và ghi lại rõ ràng trong báo cáo thanh tra.

Ngày có hiệu lực của Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED *Good Inside* Phiên bản 2009

Chứng nhận theo phiên bản mới có thể thực hiện từ tháng 2 năm 2009 trở đi.

Việc tuân thủ của các nhà sản xuất đã từng được chứng nhận phải được đánh giá theo yêu cầu của năm thứ 2 của Bộ Nguyên tắc mới.

Điều đó có nghĩa là những nhà sản xuất đã được chứng nhận “bắt đầu” tuân thủ theo yêu cầu cho năm thứ 2 bất kể đơn vị đó đã được chứng nhận UTZ CERTIFIED bao nhiêu năm trước đây.

Vẫn có thể được chứng nhận theo Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED phiên bản 2006 cho đến 31 tháng 12 năm 2009.

Giấy Chứng nhận được ban hành sau ngày (1 tháng 1 năm 2010) áp dụng Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED phiên bản 2006 sẽ không được chấp nhận. Từ 1 tháng 1 năm 2010, bắt buộc tất cả các nhà sản xuất phải được chứng nhận theo các yêu cầu của Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED *Good Inside* phiên bản Tháng 1, 2009.

Định nghĩa

Danh sách các định nghĩa của Bộ Nguyên tắc có thể tìm thấy trong văn bản Danh sách các định nghĩa UTZ CERTIFIED *Good Inside*².

² Phiên bản cuối cùng là phiên bản có hiệu lực và có tại www.utzcertified.org

Phần sửa đổi Bộ Nguyên tắc – Tháng 11. 2010

Dựa trên 'Quy trình Phát triển Bộ Nguyên tắc' của UTZ CERTIFIED một phần sửa đổi vừa được đưa vào Bộ Nguyên tắc UTZ cho cà phê, phiên bản 1.1 tháng 1 năm 2010.

Sửa đổi này được xem như 'sửa đổi cho bộ nguyên tắc hiện tại, giải thích những tiêu chí thanh tra, mà ít khi là những sửa đổi đối với những vấn đề kỹ thuật'. Những sửa đổi này không ảnh hưởng đến bản chất và mục tiêu của bộ nguyên tắc.

Tháng 11, 2010, tiêu chí thanh tra 7.A.2 được sửa đổi và được hài hòa hóa trong Bộ Nguyên tắc cho Cà cao và Chè.

Trong phiên bản cũ của Bộ Nguyên tắc UTZ cho cà phê, phiên bản 1.1. tháng 1.2010, tiêu chí 7.A.2 được nêu như sau:

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	CHỈ THỊ THANH TRA
7.A.2	Người sản xuất không sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật bị cấm ở Liên minh Châu Âu, Mỹ và/hoặc Nhật Bản.	C/P

Trên thực tế tiêu chí này đề cập đến những loại thuốc bảo vệ thực vật bị cấm tại Liên minh Châu Âu, Mỹ và/hoặc Nhật Bản trong khi đó danh mục chính thức Thuốc Bảo vệ thực vật bị cấm UTZ CERTIFIED cũng bao gồm các chất bị cấm trong danh mục "Dirty Dozen" (như được liệt kê trong Pesticide Action Network, PAN), trong Công ước Rotterdam, Phụ lục III (UNEP's Prior Informed Consent (PIC) program list) và Công ước Stockholm về Các chất vô cơ gây ô nhiễm không phân hủy và danh mục các chất cực độc (loại 1a) và độc tố cao (loại 1b) của WHO

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	CHỈ THỊ THANH TRA
7.A.2	Thuốc bảo vệ thực vật (và thuốc trừ nấm) chỉ có thể được sử dụng và lưu trữ nếu không thuộc vào (bất cứ loại nào trong những danh mục dưới đây): - danh mục thuốc không cho phép sử dụng của EU, USA (EPA) và Nhật Bản; - danh mục do WHO phân loại thuốc nhóm 1A hoặc 1B; - được coi là Chất vô cơ không phân hủy (POP's) trong thỏa thuận Stockholm; - danh mục trong Phụ lục III thuộc Công ước Rotterdam (UNEP's Prior Informed Consent (PIC) Program list); - thuộc danh mục PAN's Dirty Dozen. Có thể tham khảo danh mục thuốc bảo vệ thực vật bị cấm UTZ CERTIFIED (có trên website)	C/P

Tiêu chí thanh tra này có thể được tìm thấy trong trang 17 của Bộ Nguyên tắc cho cà phê, phiên bản 1.2 Tháng 11. 2010

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	C- thanh tra	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
1. TÍNH TRUY NGUYÊN, NHẬN DẠNG VÀ PHÂN BIỆT SẢN PHẨM						
Chương này đề cập đến tính truy nguyên, đặc trưng và phân loại sản phẩm đối với cà phê UTZ CERTIFIED. Nhà sản xuất phải luôn có thể chỉ ra cà phê của mình đến từ đâu và đi đâu. Để đảm bảo với độ tin tưởng cao là cà phê UTZ CERTIFIED thực sự có xuất xứ từ các nhà sản xuất UTZ CERTIFIED, cà phê UTZ CERTIFIED phải được phân loại chặt chẽ tách riêng khỏi các loại cà phê không phải là UTZ CERTIFIED trong suốt qui trình sản xuất và chế biến.						
1.A.1	Đơn vị được chứng nhận có thể ghi chép theo dõi sự luân chuyển cà phê từ bộ phận sản xuất như từ một vườn hay từ thành viên của một nhóm hộ sản xuất cho đến điểm thu gom/kho và qua suốt quá trình chế biến và bảo quản, cho đến khi được phân loại và phân cấp phẩm, chừng nào đơn vị được chứng nhận còn là chủ sở hữu của cà phê đó.	C	☐	☐	☐	☐
1.A.2	Nếu đơn vị được chứng nhận thuê chế biến cà phê của mình, đơn vị được thuê chế biến phải đảm bảo tính truy nguyên, nhận dạng sản phẩm và tách biệt cà phê UTZ CERTIFIED với các cà phê không phải là UTZ CERTIFIED.	C	☐	☐	☐	☐
1.A.3	Đơn vị được chứng nhận phải có hệ thống quản lý văn bản có ghi chép lại: - tổng lượng cà phê thu hoạch, - lượng mua và bán cà phê UTZ CERTIFIED, - lượng mua và bán cà phê không phải là UTZ CERTIFIED, - lượng tồn cà phê UTZ CERTIFIED từ năm trước nếu có, - thông báo bán hàng UTZ CERTIFIED với số UTZ CERTIFIED duy nhất, - hoá đơn bán hàng bản gốc và có nêu tình trạng chứng nhận UTZ CERTIFIED	C	☐	☐	☐	☐
1.A.4	Đơn vị được chứng nhận phải xác định rõ người chịu trách nhiệm trong tổ chức của mình đối với các vấn đề truy nguyên nguồn gốc, nhận dạng và tách biệt cà phê. Người này hay nhóm nhân viên này phải có khả năng trình bày và giải thích về hệ thống và người khác trong tổ chức có thể tiếp cận được với nhân viên/nhóm nhân viên này.	C	☐	☐	☐	☐
1.A.5	Đơn vị được chứng nhận phải luôn luôn để riêng cà phê được UTZ CERTIFIED khỏi cà phê không phải là UTZ CERTIFIED: - trên cánh đồng, - trong kho bảo quản, - trong chế biến, - đóng gói - vận chuyển. Lượng cà phê UTZ CERTIFIED tồn kho từ năm trước phải được để riêng và đánh dấu cụ thể.	C/P	☐	☐	☐	☐
1.A.6	Đơn vị được chứng nhận phải tạo được sự nhận dạng rõ ràng và trực quan cà phê UTZ CERTIFIED.	C	☐	☐	☐	☐
1.A.7	Phải có một hệ thống lưu mẫu đại diện, cà phê nhân hay cà phê rang, được lưu lại để phân tích khi có khiếu nại. Mẫu được lưu ít nhất một năm.	C	☐	☐	☐	☐
2. HỆ THỐNG QUẢN LÝ, LƯU TRỮ THÔNG TIN VÀ THANH TRA NỘI BỘ						
2.A Lưu trữ thông tin và xác định trang trại/vườn cà phê						
2.A.1	Đơn vị được chứng nhận phải có bản đồ tổng thể khu vực sản xuất. Bản đồ này phải có nêu các vùng cà phê, chỉ rõ tất cả các vườn cà phê và vườn ươm, khu vực bảo tồn, sông, suối và nguồn nước, khu dân cư. Đơn vị phải xác định các vườn cà phê bằng tên riêng, số hiệu hay mã code hay được phân biệt bằng màu sắc trên tất cả các ghi chép sổ sách.	C	☐	☐	☐	☐
2.A.2	Người sản xuất phải xác định cụ thể trên thực địa tất cả các vườn cà phê bằng các biển hiệu cố định.	P	☐	☐	☐	☐
2.A.3	Việc ghi chép và lưu giữ hồ sơ theo yêu cầu của Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED này phải được cập nhật và thanh tra viên có thể tiếp cận được. Tất cả các hồ sơ được lưu trữ trong một thời gian tối thiểu hai năm kể từ đợt thanh tra đầu tiên trở đi, trừ khi qui định pháp luật yêu cầu lưu trữ thời gian lâu hơn.	C/P	☐	☐	☐	☐
2.B Hệ thống quản lý và thanh tra nội bộ						
2.B.1	Đơn vị được chứng nhận phải tiến hành thanh tra nội bộ ít nhất một lần một năm theo Bộ Nguyên tắc của UTZ CERTIFIED, sử dụng danh mục kiểm tra của UTZ CERTIFIED.	C	☐	☐	☐	☐

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	C- thanh tra	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
2.B.2	Các đơn vị cung cấp dịch vụ tiến hành đánh giá việc tuân thủ các tiêu chí thanh tra UTZ CERTIFIED liên quan đến dịch vụ mà họ cung cấp (hay đơn vị được chứng nhận thực hiện đánh giá đó thay mặt đơn vị cung cấp dịch vụ). Đơn vị được chứng nhận có trách nhiệm đảm bảo các tiêu chí thanh tra áp dụng đối với các dịch vụ do đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện phải được tuân thủ.	C	☐	☒	☒	☒
2.B.3	Đơn vị được chứng nhận xây dựng và thực hiện một kế hoạch quản lý tổng thể dựa trên đánh giá rủi ro và có bao gồm các kế hoạch hành động trong Bộ Nguyên tắc này.	C	☐	☐	☐	☒
2.B.4	Đối với diện tích nông nghiệp mới, cần thực hiện một đánh giá rủi ro về an toàn thực phẩm và môi trường. Cần có một kế hoạch quản lý đối với diện tích nông nghiệp mới, nêu lên chiến lược giảm thiểu những nguy cơ đã được xác định.	C	☐	☐	☐	☐
2.C Tính minh bạch và khả năng giải trình						
Chương trình UTZ CERTIFIED mong muốn tạo ra các lợi ích hữu hình và vô hình cho người sản xuất cà phê. Tính minh bạch liên quan đến số lượng và việc phân phối những lợi ích này, như tiền thưởng UTZ CERTIFIED, là một phần của sản xuất cà phê có trách nhiệm.						
2.C.1	Đơn vị được chứng nhận có khả năng giải trình giá thưởng UTZ CERTIFIED được phân phối như thế nào trong đơn vị mình. Chi phí hoạt động được ghi chép sổ sách rõ ràng.	C/P	☐	☐	☒	☒
2.C.2	Đơn vị được chứng nhận phải chỉ định một người để những người sản xuất và công nhân có thể đề đạt những thắc mắc, ý tưởng và khiếu nại. Người này phải được mọi người biết đến và có thể tiếp cận đối với mọi thành viên nhóm và công nhân. Người này được thông báo đầy đủ về chương trình UTZ CERTIFIED.	C	☐	☐	☒	☒
2.C.3	Đơn vị được chứng nhận phải có một cơ chế khiếu nại và/hoặc biểu mẫu dành cho bất cứ ai muốn nêu khiếu nại liên quan đến các vấn đề về tuân thủ Bộ Nguyên tắc UTZ CERTIFIED của đơn vị được chứng nhận và người sản xuất.	C	☒	☒	☒	☒
2.C.4	Đơn vị được chứng nhận phải tiến hành ghi lại, nghiên cứu và theo dõi đầy đủ các khiếu nại và ghi lại các hoạt động điều chỉnh được tiến hành. Bao gồm cả các khiếu nại từ cơ quan nhà nước trong trường hợp (nghỉ ngờ) vi phạm pháp luật	C	☒	☒	☒	☒
TỔNG CÁC TIÊU CHÍ BẮT BUỘC CỦA CHƯƠNG 1-2			12	13	15	16
SỐ CÁC TIÊU CHÍ BẮT BUỘC PHẢI TUÂN THỦ						
SỐ CÁC TIÊU CHÍ BẮT BUỘC KHÔNG ÁP DỤNG						
Tổng các tiêu chí bắt buộc phải tuân thủ và các tiêu chí bắt buộc không áp dụng phải bằng tổng các tiêu chí bắt buộc của phần này.						
TỔNG CÁC TIÊU CHÍ BỔ SUNG CẦN ĐẠT ĐƯỢC			0	0	1	1
SỐ CÁC TIÊU CHÍ BỔ SUNG TUÂN THỦ						
Nếu một tiêu chí bổ sung không áp dụng, KHÔNG vì thế mà giảm số các tiêu chí bổ sung cần đạt được.						

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	C thanh tra	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
3. GIỐNG VÀ CHỦNG LOẠI						
3.A Vườn ươm nội bộ và vườn ươm bên ngoài						
Một vườn ươm nội bộ là vườn ươm cà phê do từng người sản xuất hay nhóm hộ sản xuất (ví dụ như hợp tác xã) làm chủ và quản lý. Chỉ trong trường hợp này thì người sản xuất phải tuân thủ các tiêu chí thanh tra này. Vườn ươm bên ngoài là vườn ươm cà phê không do người sản xuất hay nhóm các hộ sản xuất sở hữu và quản lý. Vườn ươm bên ngoài là một đơn vị độc lập tách biệt mà nhà sản xuất hợp đồng cung cấp giống. Chỉ trong trường hợp này người sản xuất mới cần phải tuân thủ các tiêu chí thanh tra này. Tiêu chí 3.A.1 và 3.A.2 được áp dụng cho cả vườn ươm nội bộ và bên ngoài.						
3.A.1	Người chịu trách nhiệm (người sản xuất, đơn vị được chứng nhận hay cố vấn kỹ thuật) chọn giống cà phê phù hợp nhất với hoàn cảnh và điều kiện sản xuất tại địa phương. Điều quan trọng cần quan tâm khi chọn giống là: - như giống đó có nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón như thế nào - khả năng chịu bệnh và sâu hại - chất lượng cà phê như thế nào.	C	☐	☐	☐	☐
3.A.2	Đơn vị được chứng nhận có ghi chép/chứng nhận về chất lượng giống trong đó nêu loài, số lô và đơn vị cung cấp giống.	C	☐	☐	☐	☐
3.A.3	Đối với vườn ươm nội bộ, đơn vị được chứng nhận hay người sản xuất cần phải có hệ thống giám sát chất lượng sinh trưởng vườn ươm. Hệ thống này phải giám sát và ghi lại những dấu hiệu có thể nhận biết được về sâu bệnh cũng như các vấn đề về rễ và xác định cây mẹ hay vườn gốc. Việc ghi chép phải được thực hiện định kỳ sau mỗi thời gian xác định.	C/N	☐	☐	☐	☐
3.A.4	Đối với vườn ươm nội bộ, mọi thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong vườn ươm cà phê phải được ghi lại và tuân thủ các yêu cầu như nêu trong tiêu chí 7.B.3.	C/N	☐	☐	☒	☒
3.A.5	Đối với vườn ươm bên ngoài, vật tư giống mà người sản xuất mua từ ngoài phải không có các dấu hiệu bị sâu bệnh. Khi cây giống có dấu hiệu có thể nhìn thấy về sâu bệnh hại, cần xem xét lý do (ví dụ như việc xử lý phòng ngừa chưa đảm bảo).	C/P	☐	☐	☐	☒
3.B Cây biến đổi gen						
3.B.1	Nếu đơn vị được chứng nhận hay một thành viên nhóm bắt đầu trồng cây cà phê biến đổi gen hay nếu tham gia trồng (thử nghiệm) cà phê biến đổi gen, đơn vị được chứng nhận phải thông báo UTZ CERTIFIED và người mua. Người sản xuất phải tuân thủ các qui định có liên quan của nước sở tại về cây biến đổi gen. Đơn vị được chứng nhận cũng cần thông báo UTZ CERTIFIED về tình hình của cà phê biến đổi gen. Cần lưu lại những thông báo và ghi chép hồ sơ về những biến đổi và/hoặc những nhận dạng cụ thể.	C/P	☒	☒	☒	☒
4. QUẢN LÝ ĐẤT						
Những tiêu chí thanh tra trong chương này là về duy trì cơ cấu đất trồng trọt và cải tạo độ màu mỡ, hạn chế xói mòn.						
4.A.1	Hiện trạng độ màu mỡ của đất cần được đánh giá. Điều này có thể thực hiện ở từng trang trại, theo nhóm các trang trại tương đồng hay theo vùng nơi có những trang trại tương đồng	C	☐	☒	☒	☒
4.A.2	Người sản xuất sử dụng các kỹ thuật để duy trì, cải tạo và chống suy giảm cơ cấu và độ màu mỡ của đất. Có những bằng cứ trực quan và/hay bằng văn bản thể hiện các phương pháp này đã được sử dụng.	P	☐	☒	☒	☒

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	C ₁ thanh tra	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
4.A.3	Người sản xuất sử dụng những kỹ thuật chống xói mòn đất. Có những bằng cứ trực quan và/hay bằng văn bản thể hiện một trong các kỹ thuật này đã được sử dụng. Đặc biệt quan tâm sau trồng mới (trồng lại).	P	☐	☐	☐	☐
5. SỬ DỤNG PHÂN BÓN						
Các tiêu chí trong chương này là về lựa chọn phân bón để sử dụng, bảo quản và cách bón phân. Loại và lượng phân được sử dụng cần phải phù hợp với điều kiện cụ thể. Việc sử dụng phải được ghi chép lại.						
5.A Lựa chọn và sử dụng phân bón						
5.A.1	Người chịu trách nhiệm chọn phân bón (người sản xuất, đơn vị được chứng nhận hay cổ vấn bên ngoài) có thể chứng minh được khả năng có thể tính toán được lượng, thời gian và loại phân bón (vô cơ và hữu cơ) sử dụng.	C	☐	☐	☐	☐
5.A.2	Người chịu trách nhiệm (người sản xuất, đơn vị được chứng nhận hay cổ vấn bên ngoài) phải có một kế hoạch bón phân được thể hiện bằng văn bản. Điều đó đảm bảo việc sử dụng phân bón hiệu quả, hạn chế việc sử dụng quá mức nhu cầu của cây và khả năng lưu tồn trong đất. Người chịu trách nhiệm phải chứng minh được đã cân đối nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng và độ màu của đất.	C	☐	☐	☐	☐
5.A.3	Có hướng dẫn cụ thể cho những người thực hiện bón phân. Không được sử dụng phân bón trong phạm vi 5 mét gần nguồn nước.	C/P	☐	☐	☐	☐
5.B Ghi chép việc sử dụng phân bón						
5.B.1	Người sản xuất hay đơn vị được chứng nhận phải có danh sách được cập nhật và đầy đủ tất cả các loại phân bón sử dụng và/hoặc lưu kho.	C	☐	☐	☐	☐
5.B.2	Tất cả các lần sử dụng phân bón đất vô cơ và hữu cơ, phân bón lá phải được ghi chép lại (trừ việc sử dụng đất mùn và phân vi sinh tự làm tại trang trại), với nội dung: - ngày sử dụng (ngày, tháng, năm) - nhãn hiệu phân bón, loại phân bón và thành phần hóa học (tên và nồng độ các hoạt chất) - số lượng hay dung lượng trên hecta, lô hay vườn - xác định vườn (tên, số hay code, địa điểm) - phương pháp bón phân và thiết bị sử dụng - tên người thực hiện bón phân	C/P	☐	☐	☐	☐
5.C Thiết bị bón phân						
5.C.1	Người sản xuất cần bảo dưỡng thiết bị bón phân vô cơ (cơ giới hay có động cơ) để đảm bảo thiết bị luôn ở trong điều kiện sử dụng tốt.	P	☐	☐	☐	☐
5.C.2	Đơn vị được chứng nhận cần đảm bảo tất cả các thiết bị bón phân vô cơ (cơ giới hay có động cơ) được kiểm định hàng năm.	C	☐	☐	☐	☐
5.D Lưu kho						
Người sản xuất phải bảo quản lưu kho phân vô cơ và hữu cơ (dạng bột, viên và/hoặc nước), trừ phân vi sinh và đất mùn theo cách:						
5.D.1	để riêng khỏi cà phê (quả tươi, cà phê xát vỏ và cà phê nhân), vật tư cây giống hay các loại thực phẩm và vật tư đóng gói. để riêng với các loại thuốc bảo vệ thực vật để tránh bị pha trộn	P	☐	☐	☐	☐

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	C _{thanh tra}	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
5.D.2	phải cất giữ theo đúng cách, giảm nguy cơ phân bón ngấm vào nguồn nước.	P	☐	☐	☐	☐
5.D.3	được bảo quản tại khu vực có mái che để tránh ánh nắng và mưa - Khu vực đó phải khô ráo và được thông gió tốt - Sạch sẽ, không có rác, không bị dò rỉ. - Khu vực kho chứa phải có biển báo rõ ràng, chắc chắn dễ hiểu và dễ nhận thấy.	C/P	☐	☐	☐	☐
5.E Phân bón hữu cơ						
5.E.1	Đơn vị được chứng nhận tiến hành phân tích để xác định thành phần dưỡng chất của phân bón hữu cơ (như phân vi sinh). Đơn vị được chứng nhận cũng phải tiến hành đánh giá để xác định những rủi ro về lan truyền mầm bệnh của phân hữu cơ.	C	☐	☐	☐	☐
5.E.2	Các loại phân, cặn thải và nước thải của con người không được sử dụng cho cà phê vì bất cứ mục đích gì.	P	☐	☐	☐	☐
6. TUỚI TIÊU						
Mục tiêu của các tiêu chí trong chương này là nhằm kiểm tra đơn vị được chứng nhận và người sản xuất đã sử dụng nước tưới tiêu một cách hợp lý, không sử dụng quá nhiều hay quá ít. Đơn vị được chứng nhận dùng các phương pháp có tính hệ thống để xác định lượng nước tưới, để trách sử dụng qua nhiều. Đơn vị được chứng nhận cũng cần quan tâm đến chất lượng nước tưới và tính bền vững của nguồn nước tưới. Nước tưới không bị nhiễm bẩn cả phê hay đất. Nước bùn tưới cả phê có thể bị lẫn độc tố và nấm mốc khác. Người sản xuất được tiếp cận với dịch vụ khuyến nông hoạt động tốt có thể có những thông tin số liệu và kiến thức để tính toán nhu cầu nước và từ đó cân đối hoạt động tưới tiêu. Với những người sản xuất nhỏ được tiếp xúc hạn chế hoặc không được tiếp xúc với các thông tin về thời tiết và hoạt động hỗ trợ kỹ thuật thì điều này là không thể. Đối với những đối tượng này thì nên có sự liên kết theo nhóm thay vì hoạt động độc lập.						
6.A. Dự đoán nhu cầu tưới tiêu						
6.A.1	Đơn vị được chứng nhận có số liệu ghi chép về lượng mưa cũng như các phương pháp dự đoán lượng mưa để quyết định việc tưới tiêu như thế nào.	C	☐	☐	☐	☐
6.A.2	Nếu đơn vị được chứng nhận sử dụng số liệu về bốc hơi nước để tính toán nhu cầu tưới tiêu, cần phải có văn bản chứng minh được những số liệu nào được sử dụng và sử dụng như thế nào để tính mức bay hơi.	C	☐	☐	☐	☐
6.B Phương pháp tưới						
6.B.1	Đơn vị được chứng nhận cần có kế hoạch quản lý nước để tối ưu hoá việc sử dụng nước tưới, giảm thất thoát và lãng phí nước.	C	☐	☐	☐	☐
6.B.2	Đơn vị được chứng nhận sử dụng hệ thống tưới hiệu quả và kinh tế nhất để đảm bảo sử dụng nguồn nước một cách tốt nhất. Đơn vị được chứng nhận cần phải chỉ ra được tính hiệu quả của hệ thống tưới của mình về khối lượng nước được sử dụng trên một MT cà phê sản xuất được.	C/P	☐	☐	☐	☐
6.B.3	Đơn vị được chứng nhận phải có ghi chép ngày tiến hành tưới và lượng nước sử dụng và tưới ở đâu.	C/P	☐	☐	☐	☐
6.C.1	Đơn vị được chứng nhận hàng năm phải đánh giá nguy cơ ô nhiễm do thực vật, hoá chất hay cơ lý hay nhiễm bẩn nguồn nước tưới. Nước tưới cần được phân tích định kỳ theo kết quả đánh giá nguy cơ. Khi có kết quả khác biệt, những hoạt động xử lý phải được ghi chép lại.	C	☐	☐	☐	☐

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	C thanh tra	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
6.C Chất lượng nước tưới						
6.C.2	Nước thải chưa qua xử lý không được sử dụng trong tưới tiêu. Nước thải đã được xử lý chỉ có thể được sử dụng bón cho cà phê nếu chất lượng nước đáp ứng được yêu cầu theo Tài liệu Hướng dẫn về Sử dụng an toàn nước thải và Phân sinh học cho nông nghiệp và thủy sản do WHO xuất bản năm 2006.	P	☐	☐	☐	☐
6.D Cung cấp nước tưới						
6.D.1	Nước tưới được lấy từ nguồn bền vững.	C/P	☐	☐	☐	☐
6.D.2	Nếu có thể cần tham khảo ý kiến của các cơ quan chức năng về mức khai thác nước.	C	☐	☐	☐	☐
7. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT						
Các tiêu chí đánh giá trong chương này liên quan đến việc lựa chọn các sản phẩm bảo vệ thực vật; cách sử dụng và bảo quản. Loại và lượng thuốc bảo vệ thực vật đưa vào sử dụng cần phải phù hợp với điều kiện thực tế. Việc sử dụng phải được ghi chép sổ sách.						
7.A Lựa chọn và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật						
7.A.1	Người có trách nhiệm (người sản xuất, đơn vị được cấp chứng nhận hay cán bộ tư vấn kỹ thuật) lựa chọn thuốc bảo vệ thực vật và/hoặc thực hiện các hoạt động IPM phải chứng minh được năng lực và kiến thức chuyên môn.	C/P	☐	☐	☐	☐
7.A.2	Thuốc bảo vệ thực vật (và thuốc trừ nấm) chỉ có thể được sử dụng và lưu trữ nếu không thuộc vào (bất cứ loại nào trong những danh mục dưới đây): - danh mục thuốc không cho phép sử dụng của EU, USA (EPA) và Nhật Bản; - danh mục do WHO phân loại thuốc nhóm 1A hoặc 1B; - được coi là Chất vô cơ không phân hủy (POP's) trong thỏa thuận Stockholm; - danh mục trong Phụ lục III thuộc Công ước Rotterdam (UNEP's Prior Informed Consent (PIC) Program list); - thuộc danh mục PAN's Dirty Dozen. Có thể tham khảo danh mục thuốc bảo vệ thực vật bị cấm UTZ CERTIFIED (có trên website)	C/P	☐	☐	☐	☐
7.A.3	Đơn vị được cấp chứng nhận tham khảo danh mục Mức dư lượng hoá chất tối đa cho phép (MRLs) áp dụng cho thị trường nơi cà phê dự định bán đến (kể cả thị trường trong nước hay thị trường quốc tế).	C	☐	☐	☐	☐
7.A.4	Nhà sản xuất sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ít độc hại nhất cho con người, động vật và thực vật.	C/P	☐	☐	☐	☐
7.A.5	Đơn vị được cấp chứng nhận chỉ được dùng và cất trữ thuốc bảo vệ thực vật được chính thức đăng ký và cho phép sử dụng trong nước đối với cây cà phê.	C/P	☐	☐	☐	☐
7.A.6	Nếu tại nước sản xuất không có hệ thống đăng ký chính thức các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, người sản xuất áp dụng theo Bộ Nguyên Tắc Ứng Xử Quốc tế của FAO về việc Phân phối và Sử dụng Thuốc trừ sâu.	C	☐	☐	☐	☐
7.A.7	Tất cả các thuốc bảo vệ thực vật dùng cho cà phê đều phải phù hợp trừ sâu bệnh hay trừ cỏ và được kiểm chứng (theo hướng dẫn trên bao bì hoặc của cơ quan đăng ký chính thức)	C	☐	☐	☐	☐

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	C thanh tra	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
7.A.8	Tất cả các loại thuốc bảo vệ thực vật phải được chuẩn bị, pha trộn và sử dụng theo hướng dẫn trên bao bì.	P	☐	☐	☐	☐
7.A.9	Việc bảo vệ cà phê khỏi sâu bệnh và cỏ phải được thực hiện với lượng thuốc bảo vệ thực vật tối thiểu thích hợp. Lượng thích hợp là như nêu trên nhãn mác bao bì. Việc sử dụng lượng tối thiểu phải được ghi chép lại nêu rõ lý do mức độ can thiệp.	C/P	☐	☐	☐	☐
7.A.10	Nhà sản xuất cần xây dựng và thực hiện kế hoạch chống nhờn thuốc khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nhiều hơn một lần trong một chu kỳ vụ. Điều này đảm bảo tính hiệu quả của thuốc bảo vệ thực vật.	C/P	☐	☐	☐	☐
7.A.11	Nhà sản xuất áp dụng phương pháp IPM được công nhận ở những nơi khả thi về mặt kỹ thuật. Nhà sản xuất biết và có thể cung cấp bằng chứng việc thực hiện ít nhất một trong những hoạt động IPM dưới đây: - dự phòng, giảm thiểu, giám sát và can thiệp - giảm sự tấn công của sâu bệnh - sử dụng sản phẩm có độc tố thấp - sử dụng sản phẩm sinh học nơi có thể	P	☐	☐	☐	☐
7.B Ghi chép việc sử dụng						
7.B.1	Đơn vị được cấp chứng nhận phải có một danh sách đầy đủ và được cập nhật tất cả các thuốc bảo vệ thực vật sử dụng và/hoặc lưu kho tuân thủ yêu cầu nêu trong 7.A.1 - 7.A.3.	C	☐	☐	☐	☐
7.B.2	Các loại thuốc bảo vệ thực vật mà nhà sản xuất sử dụng và/hoặc lưu kho trên khu vực sản xuất phải được ghi chép sổ sách tuân thủ yêu cầu của 7.B.1 cùng những thông tin về triệu chứng nhiễm độc và cách sơ cứu tại chỗ liên quan đến những loại thuốc này. Thông tin này cần được cập nhật hàng năm đảm bảo có nêu những thay đổi trong qui định pháp luật về thuốc bảo vệ thực vật của quốc gia.	C/P	☐	☐	☐	☐
7.B.3	Mọi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải được ghi chép sổ sách bao gồm những thông tin: - ngày sử dụng (ngày, tháng, năm) - nhãn hiệu sản phẩm (tên thương mại) và các thành phần hoá chất (tên và nồng độ hoạt chất) - số lượng hay dung lượng trên hecta, lô hay cánh đồng - ngày đầu tiên được phép thu hái - thời gian được phép tái tiếp cận khu vực phun thuốc theo hướng dẫn trên nhãn mác - lý do sử dụng (tên thông thường của sâu bệnh) - nêu lô, khu vực sử dụng thuốc (số hay code lô, địa điểm) - phương pháp dùng thuốc và thiết bị sử dụng - người sử dụng thuốc - tên người khuyến cáo sử dụng thuốc này	P	☐	☐	☐	☐
7.B.4	Nhà sản xuất phải đảm bảo mọi người trong trang trại biết khái niệm thời gian được phép tái tiếp cận khu vực phun thuốc. Phải có biện pháp thông báo trực quan tại chỗ báo cho mọi người thời gian được tái tiếp cận khu vực phun thuốc.	P	☐	☐	☐	☐
7.B.5	Phải có hướng dẫn rõ ràng tại chỗ cho mọi người tham gia sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Không được phép sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong vòng 5 mét xung quanh nguồn nước.	P	☐	☐	☐	☐
7.C Thiết bị sử dụng						

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	C _{hiếu} thanh tra	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
7.C.1	Nhà sản xuất cần bảo dưỡng các thiết bị sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (cơ giới hay có mô tơ) trong điều kiện tốt để đảm bảo thiết bị hoạt động tốt.	C/P	☐	☐	☐	☐
7.C.2	Đơn vị được cấp chứng nhận cần đảm bảo thiết bị sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (cơ giới hay có mô tơ) được kiểm định hàng năm.	C	☐	☐	☐	☐
7.D Loại bỏ hợp chất thừa						
Để tránh nhiễm độc nguồn nước, hợp chất thừa của thuốc bảo vệ thực vật hay nước súc rửa thùng đựng hoá chất phải được loại bỏ tuân thủ những qui định dưới đây:						
7.D.1	theo quy chuẩn quốc gia nếu có, nếu không có thì theo qui định trong tiêu chí 7.D.2 và 7.D.3	P	☐	☐	☐	☐
7.D.2	sử dụng cho cây chưa được dùng thuốc nhưng không vượt quá liều khuyến cáo và có ghi chép lại những lần như vậy như việc sử dụng thông thường	P	☐	☐	☐	☐
7.D.3	đổ ở vùng được xác định là đất không canh tác, phải đảm bảo đây là hoạt động hợp pháp và được ghi chép lại như một hoạt động bình thường	P	☐	☐	☐	☐
7.E Vận chuyển, bảo quản, sử dụng và pha trộn						
7.E.1	Người sản xuất phải đảm bảo việc vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật được thực hiện một cách an toàn. Lưu ý giảm thiểu những nguy cơ cho con người, thực phẩm và môi trường.	C/P	☐	☐	☐	☐
Người sản xuất phải bảo quản các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật như sau:						
7.E.2	xác định rõ dùng cho cây trồng gì.	P/S	☐	☐	☐	☐
7.E.3	tuân thủ theo hướng dẫn ghi trên bao bì và các quy định liên quan của quốc gia, khu vực và địa phương.	P/S	☐	☐	☐	☐
7.E.4	bảo quản trong bao bì hay đóng gói nguyên gốc và được đóng lại cẩn thận để thuốc không bị đổ ra. Khi bao bì nguyên gốc bị vỡ hay hư hỏng phải để sang bao bì khác thì bao bì mới phải có đầy đủ thông tin của bao bì gốc.	P/S	☐	☐	☐	☐
7.E.5	thuốc ở dạng bột hay hạt luôn được xếp trên thuốc dạng lỏng.	P/S	☐	☐	☐	☐
Đối với nơi bảo quản thuốc bảo vệ thực vật (đặc biệt với loại có nguy cơ ảnh hưởng tới sức khoẻ và an toàn của con người và môi trường):						
7.E.6	phải có kết cấu đảm bảo và an toàn. Được thông gió tốt và phải đảm bảo nhãn mác thuốc có thể đọc được rõ ràng.	P/S	☐	☐	☐	☐
7.E.7	phải được làm bằng vật liệu chống cháy như kim loại, bê tông, thép hay gạch.	P/S	☐	☐	☐	☐
7.E.8	phải có giá đựng làm bằng vật liệu không thấm hút như nhựa, kính hay kim loại.	P/S	☐	☐	☐	☐
7.E.9	phải được khoá và chỉ có những người có thể chứng minh đã được đào tạo chính thức về sử dụng an toàn thuốc bảo vệ thực vật được vào kho	P/S	☐	☐	☐	☐

© UTZ CERTIFIED *Good Inside* 2009. Page 19 of 28

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	C _{thanh tra}	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
8.A.1	Đơn vị được chứng nhận thực hiện phân tích rủi ro về vệ sinh và an toàn thực phẩm liên quan đến các hoạt động thu hoạch. Phân tích này được xem xét lại hàng năm.	C	☐	☐	☒	☒
8.A.2	Dựa trên phân tích rủi ro (8.A.1), đơn vị được chứng nhận xây dựng và triển khai một kế hoạch hành động nhằm đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm trong quá trình thu hoạch. Người chịu trách nhiệm thực hiện được nêu trong kế hoạch này.	C	☐	☐	☐	☒
8.A.3	Để hạn chế việc hình thành nấm mốc, người sản xuất cần hạn chế việc tiếp xúc quả cà phê sau thu hái với bất cứ nguồn có thể nhiễm nấm mốc nào.	P	☒	☒	☒	☒
8.B Dụng cụ đo lường cà phê thu hoạch						
8.B.1	Người sản xuất đảm bảo các dụng cụ đo lường được sử dụng để xác định trọng lượng hay khối lượng cà phê được kiểm định hay xác nhận hàng năm.	P	☒	☒	☒	☒
9. CHẾ BIẾN SẢN PHẨM SAU THU HOẠCH						
Bảo đảm bảo vệ sinh trong quá trình chế biến sau thu hoạch là tối quan trọng nhằm hạn chế sự hình thành nấm mốc (OTA) và những tác động tiêu cực lên chất lượng của cà phê khi sử dụng và sức khoẻ của người tiêu dùng cuối cùng.						
9.A Phân tích rủi ro trong chế biến sau thu hoạch						
9.A.1	Đơn vị được chứng nhận thực hiện phân tích rủi ro về vệ sinh và an toàn thực phẩm liên quan đến cơ sở chế biến sau thu hoạch. Phân tích này được xem xét lại hàng năm.	C	☐	☐	☒	☒
9.A.2	Dựa trên phân tích rủi ro (9.A.1), đơn vị được chứng nhận xây dựng và triển khai một kế hoạch hành động nhằm đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm trong các cơ sở chế biến sau thu hoạch. Người chịu trách nhiệm thực hiện được nêu trong kế hoạch này	C	☐	☐	☐	☒
9.A.3	Đơn vị được chứng nhận cần duy trì cơ sở chế biến sau thu hoạch và trang trang thiết bị sạch sẽ và được bảo dưỡng tốt nhằm tránh bị nhiễm nấm mốc, hoá chất và suy giảm chất lượng.	C	☒	☒	☒	☒
9.A.4	Đơn vị được chứng nhận hạn chế việc tiếp cận của gia súc và các phương tiện nhằm tránh nhiễm bẩn. Tất cả các lối vào toà nhà hay thiết bị mà gia súc hay các phương tiện có thể vào cần được bảo vệ tốt để gia súc và các phương tiện không thể vào.	C/P	☒	☒	☒	☒
9.A.5	Người sản xuất hay đơn vị được chứng nhận (tái) sử dụng càng nhiều càng tốt các phụ phẩm cà phê như vỏ quả, vỏ trấu và vỏ thóc làm phân bón, đất mùn hay nguồn nhiên liệu. Nếu có thể, các chất rắn từ hệ thống lọc nước nên được tái sử dụng làm phân bón.	C	☐	☒	☒	☒
9.B Chế biến ướt						
9.B.1	Đơn vị được chứng nhận xây dựng và thực hiện một kế hoạch hành động về nước. Mục đích của kế hoạch hành động này nhằm (tái) sử dụng nước một cách hiệu quả và giảm thiểu lượng nước sử dụng trong chế biến.	C	☐	☐	☐	☒
9.B.2	Đơn vị được chứng nhận chỉ sử dụng nước sạch cho quá trình xát vỏ, rửa và lên men cà phê.	C	☒	☒	☒	☒
9.B.3	Đơn vị được chứng nhận phải xử lý nước bị nhiễm bẩn từ quá trình chế biến ướt để giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường và nguồn nước.	C	☒	☒	☒	☒

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	C ₁ thanh tra	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
9.C Chế biến khô						
9.C.1	Để hạn chế sự hình thành nấm mốc, người sản xuất luôn phải hạn chế việc tiếp xúc của quả cà phê khô với bất cứ nguồn có thể nhiễm nấm mốc nào.	C/P	☐	☐	☐	☐
9.D Xây xát, bảo quản và vận chuyển						
9.D.1	Người sản xuất phải đảm bảo trong quá trình bảo quản cà phê, có các biện pháp quản lý độ ẩm và vệ sinh thích hợp. Điều này cũng áp dụng đối với xưởng xay xát.	P	☐	☐	☐	☐
9.D.2	Người sản xuất phải sử dụng những biện pháp đáng tin cậy để đo độ ẩm của cà phê nhân khô. Thiết bị hay dụng cụ xác định độ ẩm phải được kiểm định. Lưu giữ văn bản.	P	☐	☐	☐	☐
9.D.3	Đơn vị được chứng nhận đảm bảo cà phê nhân không bị làm ướt trong quá trình bốc dỡ và vận chuyển.	C	☐	☐	☐	☐
TỔNG CÁC TIÊU CHÍ BẮT BUỘC CỦA CÁC CHƯƠNG 3 – 9			49	68	75	80
SỐ CÁC TIÊU CHÍ BẮT BUỘC PHẢI TUÂN THỦ						
SỐ CÁC TIÊU CHÍ BẮT BUỘC KHÔNG ÁP DỤNG						
Tổng của các tiêu chí bắt buộc phải tuân thủ và các tiêu chí bắt buộc không áp dụng phải bằng tổng các tiêu chí bắt buộc của phần này.						
TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ BỔ SUNG			38	19	12	7
SỐ CÁC TIÊU CHÍ BỔ SUNG CẦN ĐẠT ĐƯỢC Đánh dấu vào ô theo thực tế áp dụng của đơn vị khi chứng nhận						
	Đơn vị được chứng nhận có áp dụng các chương về tưới tiêu và vườn ươm		4	3	2	2
	Đơn vị được chứng nhận có áp dụng các chương về tưới tiêu (nhưng không áp dụng chương về vườn ươm)		3	2	0	0
	Đơn vị được chứng nhận có áp dụng chương về vườn ươm (nhưng không áp dụng chương về tưới tiêu)		2	2	1	1
	Đơn vị không áp dụng chương tưới tiêu và vườn ươm.		1	1	0	0
SỐ CÁC TIÊU CHÍ BỔ SUNG TUÂN THỦ						
Nếu một tiêu chí bổ sung không áp dụng, KHÔNG vì thế mà giảm số các tiêu chí bổ sung cần đạt được.						

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	Thanh tra	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
10. QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG, SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG						
Chương này đề cập đến những vấn đề về sức khỏe, an toàn lao động và phúc lợi cho các thành viên nhóm và công nhân. Một công nhân là người làm việc cho một trang trại hay một cơ sở chế biến, có thể là lao động dài hạn hay mùa vụ, là những người được trả công cho lao động của mình.						
10.A Quản trị rủi ro điều kiện lao động						
10.A.1	Đơn vị được cấp chứng nhận phải tiến hành đánh giá rủi ro về sức khỏe và an toàn lao động đối với các bộ phận sản xuất và/hoặc chế biến.	C	☐	☐	☒	☒
10.A.2	Dựa trên đánh giá rủi ro (xem 10.A.1), đơn vị được cấp chứng nhận xây dựng và triển khai kế hoạch hành động nhằm tăng cường điều kiện sức khỏe và an toàn lao động tại tất cả các đơn vị sản xuất và/hoặc chế biến.	C	☐	☐	☐	☒
10.A.3	Đơn vị được cấp chứng nhận chỉ định một người chịu trách nhiệm điều phối các hoạt động nâng cao nhận thức và đào tạo về quyền lợi của người lao động.	C	☒	☒	☒	☒
10.A.4	Đơn vị được cấp chứng nhận tổ chức các buổi họp định kỳ giữa người chịu trách nhiệm với những thành viên nhóm/công nhân để thảo luận về những quan tâm của người lao động về vấn đề sức khỏe, an toàn lao động và phúc lợi xã hội một cách cởi mở. Cần lưu giữ ghi chép về những buổi họp như vậy.	C	☐	☐	☐	☐
10.B Tập huấn về sức khỏe và an toàn lao động						
10.B.1	Dựa trên đánh giá rủi ro (10.A.1), thành viên nhóm/công nhân cần được tham gia tập huấn đầy đủ về sức khỏe và quy trình an toàn lao động. Việc đào tạo này bao gồm quản lý các chất độc hại, các thiết bị và/hoặc máy móc phức tạp và nguy hiểm. Tập huấn này cần được lặp lại đối với những thành viên nhóm/công nhân mới hay mới được phân công nhiệm vụ.	C/P	☒	☒	☒	☒
10.B.2	Đơn vị được cấp chứng nhận cần cập nhật những ghi chép về công tác tập huấn. Những ghi chép này nêu rõ ngày và loại cũng như chủ đề đào tạo	C	☐	☒	☒	☒
10.B.3	Đơn vị được cấp chứng nhận cần đảm bảo luôn có ít nhất một người được tập huấn về sơ cấp cứu có thể hỗ trợ các thành viên nhóm/công nhân có mặt ở khu vực trung tâm khi đang diễn ra các hoạt động sản xuất, chế biến và bảo dưỡng.	C	☐	☐	☒	☒
10.C Cơ sở, trang thiết bị y tế và an toàn lao động và qui trình cứu hộ						
Trách nhiệm của đơn vị được chứng nhận là phải đảm bảo tất cả công nhân hiểu và thực hiện theo qui trình về điều kiện lao động an toàn và đảm bảo sức khỏe và có thể tiếp cận tốt nhất với công tác cấp cứu y tế cơ bản.						
10.C.1	Đơn vị được chứng nhận phải có Hộp thuốc sơ cứu (với vật dụng và thuốc còn trong hạn sử dụng) và có thể tiếp cận tại tất cả các điểm trung tâm và nơi chế biến.	C	☒	☒	☒	☒
10.C.2	Đơn vị được cấp chứng nhận phải có một quy trình xử lý tai nạn và cấp cứu bằng văn bản có nêu: - bản đồ trang trại hay địa chỉ trang trại; - cần liên hệ với ai; - phải xử lý thế nào trong những tình huống như vậy, - địa điểm có thiết bị liên lạc, - một danh mục được cập nhật những số điện thoại khẩn cấp	C	☐	☒	☒	☒

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	C ₁ thanh tra	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
10.C.3	Đơn vị được cấp chứng nhận cần quan tâm nêu quy trình xử lý tai nạn và trường hợp khẩn cấp liên quan đến vấn đề phòng chống HIV/AIDS.	C	☐	☒	☒	☒
10.C.4	Đơn vị được chứng nhận đảm bảo công nhân dài hạn và cán bộ giám sát công nhân thời vụ phải nắm vững qui trình quản lý tai nạn và cấp cứu theo tiêu chí 10.C.2. Đơn vị được chứng nhận phải treo bảng thông báo về qui trình quản lý tai nạn và cấp cứu một cách trực quan và rõ ràng tại tất cả các địa điểm trung tâm và nơi chế biến.	C	☐	☒	☒	☒
10.C.5	Đơn vị được chứng nhận phải xác định những tai nạn tiềm ẩn tại địa điểm trung tâm và nơi chế biến với những biển báo và biểu tượng cố định và rõ ràng.	C	☐	☒	☒	☒
10.C.6	Cần cung cấp những điều kiện đặc biệt để đảm bảo sức khỏe và an toàn cho những người công nhân tàn tật tại nơi làm việc.	C	☐	☐	☐	☐
10.D Quản lý sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, quần áo và thiết bị bảo hộ						
10.D.1	Tất cả các thành viên nhóm/công nhân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật độc hại phải mặc và được trang bị quần áo và thiết bị bảo hộ còn sử dụng tốt. Đối với các sản phẩm tự làm và/hay sản phẩm truyền thống, điều này được áp dụng bất cứ khi nào có nguy cơ đến sức khỏe.	P	☒	☒	☒	☒
10.D.2	Đơn vị được chứng nhận phải đảm bảo và có thể chứng minh tất cả các thành viên nhóm/công nhân tham gia có mặc và sử dụng quần áo trang bị bảo hộ theo đúng cách khi sử dụng các sản phẩm bảo vệ thực vật.	P	☒	☒	☒	☒
10.D.3	Quần áo và trang bị bảo hộ được bảo quản riêng không cùng nơi bảo quản thuốc bảo vệ thực vật và ở nơi thông gió tốt.	P	☒	☒	☒	☒
10.D.4	Quần áo bảo hộ phải được giặt sạch thường xuyên. Những hư hỏng không thể sửa chữa được phải được loại bỏ. Những đồ bảo hộ dùng 1 lần phải được huỷ bỏ sau 1 lần sử dụng.	P	☒	☒	☒	☒
10.D.5	Đơn vị được chứng nhận phải đảm bảo toàn bộ các thành viên nhóm/công nhân thường xuyên tham gia sử dụng thuốc bảo vệ thực vật độc hại được kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm.	C	☐	☐	☐	☐
10.D.6	Phụ nữ có mang và đang cho con bú, người dưới 18 tuổi không tham gia sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.	P	☒	☒	☒	☒
10.E Vệ sinh và duy trì điều kiện vệ sinh tốt						
10.E.1	Đơn vị được chứng nhận phải hướng dẫn tất cả các thành viên nhóm/công nhân về các vấn đề vệ sinh cơ bản. Những hướng dẫn về vệ sinh phải được treo, trình bày một cách trực quan: sử dụng những biểu tượng (tranh ảnh) rõ ràng hay sử dụng ngôn ngữ phổ cập đối với đa số lao động.	C	☐	☐	☒	☒
10.E.2	Đơn vị được chứng nhận phải trang bị cho tất cả thành viên nhóm/công nhân điều kiện/nơi rửa tay và nhà vệ sinh xung quanh khu vực sinh sống và ăn uống và nơi cần thiết tại khu làm việc.	C	☐	☒	☒	☒
10.E.3	Nhà sản xuất phải thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát côn trùng để chúng không xâm hại vào khu vực sinh sống và ăn ở của công đồng cũng như khu vực sản xuất và chế biến. Việc sử dụng bẫy cần được ghi chép lại.	C	☒	☒	☒	☒

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	C ₁ thanh tra	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
10.E.4	Đơn vị được chứng nhận phải đảm bảo địa điểm sản xuất và chế biến cũng như khu vực sinh sống và ăn ở của cộng đồng không có rác. Đơn vị được chứng nhận phải dành khu vực riêng để lưu giữ các loại rác, xác định và phân loại rác khác nhau.	C	☐	☐	☐	☐
10.F Quyền lợi của người lao động						
Đơn vị được chứng nhận phải tuân thủ một số công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế ILO.						
10.F.1	Đơn vị được chứng nhận phải có ghi chép tình hình khái quát về lao động (bao gồm công nhân mùa vụ và nhà thầu phụ). Đối với lao động dài hạn, ghi chép tối thiểu đề cập đến tình hình chung bao gồm tên đầy đủ (giới tính), ngày sinh hay tuổi, ngày bắt đầu làm việc, thời gian tuyển dụng. Đối với lao động mùa vụ, ghi chép tối thiểu về tình hình chung bao gồm số lao động mùa vụ, ngày sinh hay tuổi, tiền công và thanh toán	C	☐	☐	☐	☐
Tự do tham gia hiệp hội và quyền mặc cả tập thể						
10.F.2	Tất cả công nhân phải có quyền thành lập và/hoặc tham gia một tổ chức theo sự lựa chọn của họ. Đơn vị được chứng nhận và thành viên nhóm không được dưới bất cứ hình thức nào cản trở việc hoạt động hiệu quả của những tổ chức như vậy. Đại diện của tổ chức không bị phân biệt đối xử và được tiếp cận với các thành viên của tổ chức tại nơi làm việc. (Tham khảo Công ước số 87 của ILO về Tự do Hiệp hội)	C	☐	☐	☐	☐
10.F.3	Tất cả lao động có quyền thực hiện mặc cả tập thể. (Tham khảo Công ước số 98 của ILO về Quyền Tổ chức và Mặc cả tập thể)	C	☐	☐	☐	☐
Bóc lột lao động						
10.F.4	Đơn vị được chứng nhận không được sử dụng lao động bị ép buộc, ràng buộc hay không tự nguyện. Đơn vị được chứng nhận và thành viên không được yêu cầu công nhân cam kết đặt cọc hay giữ giấy tờ tùy thân hay giữ lại một phần tiền lương, lợi ích hay tài sản của công nhân để bắt buộc công nhân làm việc tại trang trại. Công nhân được tự do bỏ việc sau khi đã đưa ra thông báo thích hợp. Vợ chồng và con cái của công nhân hợp đồng không có nghĩa vụ làm việc trên trang trại. (Tham khảo Công ước số 29 của ILO về Bóc lột lao động và Công ước số 105 về Bãi bỏ Bóc lột lao động)	C/P	☐	☐	☐	☐
Lao động trẻ em						
10.F.5	Trẻ em và người chưa trưởng thành (dưới 18 tuổi) không được thực hiện các công việc nguy hiểm hay bất cứ công việc gây tổn hại đến phát triển cơ thể, tâm lý và tinh thần của chúng. Chúng không được làm việc tại những địa điểm nguy hiểm, trong những hoàn cảnh không an toàn cho sức khỏe, ban đêm, hay tiếp xúc với các chất hay thiết bị nguy hiểm, cũng như không mang vác nặng. Chúng không bị tiếp xúc với bất cứ hình thức nào của các tệ nạn và không có bằng chứng về buôn bán lao động, lao động trẻ em ép buộc.	C/P	☐	☐	☐	☐
10.F.6	Trẻ em dưới 15 tuổi không bị tuyển dụng làm lao động dài hạn hay lao động mùa vụ. Nếu pháp luật địa phương qui định tuổi tối thiểu cao hơn, mức tuổi cao hơn này sẽ được áp dụng. (Tham khảo Công ước số 138 của ILO về Độ tuổi lao động tối thiểu và Công ước số 182 về Lao động trẻ em)	C/P	☐	☐	☐	☐

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	Thanh tra	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
Phân biệt đối xử						
10.F.7	Đơn vị được chứng nhận/thành viên nhóm không khuyến khích phân biệt đối xử trong tuyển dụng, trả lương, tiếp cận đào tạo, đề bạt, nâng lương, thôi việc và hưởng các lợi ích dựa trên giới tính, chủng tộc, đẳng cấp, dân tộc, màu da, định hướng về giới, thành viên hội đoàn, tình trạng hôn nhân, nguồn gốc quốc tịch, mức độ tàn tật, tôn giáo và định kiến chính trị. (Tham khảo Công ước ILO 111 về Phân biệt đối xử)	C	☐	☐	☐	☐
Thời gian làm việc						
10.F.8	Số giờ làm việc tối đa trong một tuần bình thường là 48 giờ hoặc ít hơn nếu pháp luật quốc gia hay địa phương hay thoả ước tập thể lao động qui định như vậy. Đơn vị được chứng nhận phải ghi chép số giờ lao động của từng người. (Tham khảo Công ước số 1 của ILO về Số giờ Làm việc)	C	☐	☐	☐	☐
10.F.9	Làm thêm giờ: - luôn là sự tự nguyện và - được trả công theo các tiêu chuẩn ngành và qui định của pháp luật và - không vượt quá 12 giờ một tuần và - không được yêu cầu thường xuyên Công nhân được hưởng ít nhất 1 ngày nghỉ trong mỗi 7 ngày	C	☐	☐	☐	☐
10.F.10	Công nhân không làm việc quá 5 giờ liên tục mà không được nghỉ giải lao tối thiểu một nửa giờ. Bên cạnh đó, phụ nữ đi làm sau khi sinh con được hưởng hai lần nghỉ giữa giờ hàng ngày trong một thời gian được thoả thuận theo các tiêu chuẩn ngành và qui định pháp luật.	C	☐	☐	☐	☐
10.F.11	Khi yêu cầu làm việc thêm giờ, công nhân phải được thông báo trước. Công nhân làm việc thêm giờ có điều kiện sử dụng phương tiện đi lại an toàn về nhà theo ca làm thêm giờ.	C	☐	☐	☐	☐
Tiền công và hợp đồng						
10.F.12	Công nhân (dài hạn và thời vụ) được trả tổng tiền công theo luật pháp và thoả ước ngành nếu qui định nào qui định cao hơn. Không được trừ lương vì mục đích xử phạt.	P	☐	☐	☐	☐
10.F.13	Công việc giống nhau được trả công như nhau. (Tham khảo Công ước số 100 của ILO về Trả lương công bằng.)	C/P	☐	☐	☐	☐
10.F.14	Tiền công (gồm cả tiền công làm thêm giờ) được ghi chép và rõ ràng đối với công nhân và được trả theo cách thức thuận tiện cho họ. Bên cạnh đó, với công nhân dài hạn, cần có hợp đồng/thoả thuận tuyển dụng theo đó cung cấp những thông tin chi tiết về các điều kiện lao động, bao gồm chi tiết các thành phần của tiền công và các lợi ích được hưởng.	C	☐	☐	☐	☐
Các điều khoản về chăm sóc bà mẹ và trẻ em.						
10.F.15	Công nhân được hưởng tất cả các điều kiện về bảo vệ bà mẹ và phụ nữ theo qui định của pháp luật. Không có sự phân biệt đối xử với phụ nữ nghỉ đẻ, giảm tiền công hay giáng chức.	C	☐	☐	☐	☐

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	Thanh tra	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
Đối xử tôn trọng đối với công nhân						
10.F.16	Đơn vị được chứng nhận và nhân viên không sử dụng sự trừng phạt thể chất, áp bức về tinh thần và tâm lý, lăng mạ bằng lời nói hay thể chất, lạm dụng tình dục hay bất cứ hình thức áp bức nào khác tại nơi làm việc.	C/P	☐	☐	☐	☐
10.F.17	Đơn vị được chứng nhận khuyến khích sự tham gia bình đẳng của người dân tộc thiểu số/những người khuyết tật trong công ty, đặc biệt trong việc tuyển dụng, tham gia quản lý và là thành viên một uỷ ban.	C	☐	☐	☐	☐
10.F.18	Đơn vị được chứng nhận cho phép các gia đình sống trên địa bàn sản xuất được tự do thể hiện các đặc trưng văn hoá như mặc quần áo đặc trưng, âm nhạc, ngôn ngữ, thức ăn truyền thống và sản phẩm thủ công.	C	☐	☐	☐	☐
10.F.19	Đơn vị được chứng nhận cần xác định cụ thể, mô tả và bảo tồn các khu vực sinh hoạt động đồng, địa danh văn hoá hay tôn giáo có ý nghĩa trên trang trại.	C	☐	☐	☐	☐
10.G Điều kiện tuyển dụng của công nhân						
Nhà ở						
10.G.1	Với tất cả công nhân sống trong khu vực sản xuất và chế biến, đơn vị được chứng nhận phải cung cấp nơi ở sạch và an toàn (có thể khoá được). Cần quan tâm đặc biệt đến điều kiện vệ sinh và nước sinh hoạt sạch.	C	☐	☐	☐	☐
10.G.2	Đơn vị được chứng nhận bố trí nơi ở có vách ngăn giữa các hộ gia đình và nếu được, được cung cấp điện	C	☐	☐	☐	☐
Giáo dục						
10.G.3	Đơn vị được chứng nhận khuyến khích trẻ em con công nhân sống trên trang trại ở độ tuổi tiểu học đến trường. Các biện pháp như, các buổi họp nâng cao nhận thức với các bậc cha mẹ cần được ghi chép lại	C	☐	☐	☐	☐
10.G.4	Nếu nhà nước hoặc cha mẹ trẻ em không có phương tiện đưa trẻ đến trường, đơn vị được chứng nhận hỗ trợ việc đến trường an toàn cho trẻ em sống trong trang trại nếu trường học quá xa để trẻ đi bộ, hoặc tổ chức việc học chính thức cho trẻ ở cấp tương đương.	C	☐	☐	☐	☐
10.G.5	Nếu đơn vị được chứng nhận tổ chức trường học ngay trên địa bàn, thì cần có các phòng học an toàn và thích hợp, với giáo viên đủ trình độ. Việc tham gia học tập của trẻ cần được cần được ghi lại.	C	☐	☐	☐	☐
10.G.6	Đơn vị được chứng nhận khuyến khích việc tăng cường học tập của người lao động sống trên địa bàn và gia đình họ, khuyến khích trẻ tốt nghiệp tiểu học tiếp tục học lên nữa và khuyến khích hoạt động xoá mù chữ trong người lao động.	C	☐	☐	☐	☐
Hỗ trợ y tế						
10.G.7	Đơn vị được chứng nhận đảm bảo việc mọi người lao động và gia đình họ có thể tiếp cận được với dịch vụ cấp cứu hay dịch vụ chăm sóc sức khoẻ thường xuyên, bao gồm cả chăm sóc sức khoẻ sinh sản. (Tham khảo Công ước số 184 của ILO về Sức khoẻ và An toàn trong Nông nghiệp)	C	☐	☐	☐	☐
10.G.8	Đơn vị được chứng nhận tạo điều kiện triển khai các chương trình giáo dục về vệ sinh, dinh dưỡng và các vấn đề khác giúp cải thiện sức khoẻ nói chung của người lao động sống trên địa bàn và gia đình họ.	C	☐	☐	☐	☐

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	C ₁ thanh tra	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
10.G.9	Đơn vị được chứng nhận phải thông báo tới tất cả công nhân/ thành viên nhóm về những vấn đề liên quan đến HIV/AIDS và phòng chống HIV/AIDS.	C	☐	☐	☒	☒
11. Tài nguyên thiên nhiên và Đa dạng sinh học						
Lưu ý là các vấn đề về sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón và chống xói mòn đất đã được đề cập đến trong các chương trước. Rác và chống ô nhiễm được đề cập đến trong các tiêu chí khác trong suốt bộ nguyên tắc.						
11.A. Quản trị rủi ro và bảo tồn						
11.A.1	Đơn vị được chứng nhận tiến hành đánh giá rủi ro về tác động môi trường. Đánh giá này cần được xem xét lại và cập nhật thường xuyên. Đánh giá này có thể được thực hiện trên phạm vi vùng và có thể được thực hiện bởi đơn vị ngoài.	C	☐	☐	☒	☒
11.A.2	Dựa trên đánh giá rủi ro về tác động môi trường (11.A.1), đơn vị được chứng nhận xây dựng và triển khai một kế hoạch hành động đối phó với các rủi ro về môi trường được đề cập. Các hoạt động được thực hiện phải được ghi chép lại.	C	☐	☐	☐	☒
11.A.3	Đơn vị được chứng nhận có một kế hoạch bảo tồn hay tham gia vào kế hoạch quản lý rừng hay đa dạng sinh học của khu vực.	C	☐	☐	☐	☒
11.A.4	Người sản xuất tiến hành đánh giá các khả năng đa dạng sản phẩm như là một biện pháp giúp sản xuất cà phê trở nên bền vững hơn. Người sản xuất quan tâm đến những tác động lên chất lượng và số lượng cà phê.	C/P	☐	☐	☐	☐
11.B Nguồn nước						
11.B.1	Người sản xuất phải bảo vệ và bảo tồn các suối nước và các nguồn nước (bao gồm cả nước ngầm) trong địa bàn mình nhằm tránh bị nhiễm bẩn và ô nhiễm.	P	☒	☒	☒	☒
11.B.2	Người sản xuất để những dải thực vật tự nhiên mọc hai bên sông suối để chống xói mòn, thẩm lọc các hoá chất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sống cho các loài tự nhiên hoang dã.	P	☒	☒	☒	☒
11.C Rừng và đa dạng sinh học						
11.C.1	Cấm làm suy giảm và/hoặc phá rừng nguyên sinh. Người sản xuất phải chứng minh được không có hoạt động làm suy giảm và/hoặc phá rừng nguyên sinh trong vòng 24 tháng trước ngày đầu tiên đăng ký với UTZ CERTIFIED.	C/P	☒	☒	☒	☒
11.C.2	Người sản xuất không trồng mới cà phê trên đất không được phân loại là đất nông nghiệp và/hoặc được phê duyệt sử dụng vì mục đích nông nghiệp.	C/P	☒	☒	☒	☒
11.C.3	Việc phá rừng thứ sinh chỉ được phép nếu tuân thủ tất cả các yêu cầu sau: - có quỹ đất hợp pháp - có giấy phép của chính quyền (nếu được yêu cầu) - việc bồi thường ít nhất bằng với những giá trị sinh thái và được khẳng định thông qua một báo cáo của chuyên gia độc lập.	C/P	☒	☒	☒	☒
11.C.4	Khi sử dụng gỗ để sấy cà phê, nhà sản xuất lấy gỗ từ khu rừng được quản lý hay từ việc tỉa cành của các loại cây trồng hay từ cây lấy bóng và không được lấy gỗ từ rừng tự nhiên, rừng không do cộng đồng quản lý, từ khu vành đai của các nguồn nước chảy và các nguồn nước khác hoặc khu bảo tồn.	P	☒	☒	☒	☒
11.C.5	Người sản xuất sử dụng cây che bóng nếu thích hợp với thực hành sản xuất của địa phương và có quan tâm đến vấn đề năng suất.	C/P	☒	☒	☒	☒

N°	TIÊU CHÍ THANH TRA	C ₁ thanh tra	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4
11.C.6	Người sản xuất cần trồng lại rừng và khuyến khích phục hồi điều kiện sinh thái ở mức tối đa khu vực không sử dụng vào mục đích nông nghiệp trên trang trại.	P	☐	☐	☐	☐
11.C.7	Không trồng cà phê trong khu vực bảo tồn. Không trồng cà phê trong khu vành đai (2km) của những khu bảo tồn này nếu trong kế hoạch quản lý chính thức khu bảo tồn không cho phép.	P	☒	☒	☒	☒
11.C.8	Nếu cà phê được trồng trong khu vực vành đai của khu bảo tồn (2km) hay trong vùng đệm sinh học, đơn vị được chứng nhận phải làm việc với đơn vị quản lý khu bảo tồn.	C	☒	☒	☒	☒
11.C.9	Đơn vị được chứng nhận phải thông báo về những loài có nguy cơ và bị đe dọa tuyệt chủng, được biết đến hay có khả năng có mặt trong khu vực sản xuất. Người sản xuất phải bảo vệ những loại như vậy và môi trường sinh sống của chúng cũng như hạn chế việc săn bắn, buôn bán hay thu mua vì mục đích thương mại những loài này..	C/P	☐	☐	☐	☐
11.D Nguồn năng lượng và việc sử dụng nguồn năng lượng						
11.D.1	Đơn vị được chứng nhận ghi chép và giám sát việc sử dụng năng lượng trên khu vực sản xuất và chế biến.	C	☐	☒	☒	☒
11.D.2	Người sản xuất phải chứng minh được những biện pháp sử dụng năng lượng hiệu quả hơn đã được thực hiện trên trang trại mình.	C/P	☐	☐	☐	☒
11.D.3	Người sản xuất sử dụng năng lượng tái tạo trên trang trại khi có điều kiện về không gian và đảm bảo an toàn và điều kiện khí hậu cho phép.	C/P	☐	☐	☐	☐
11.D.4	Người sản xuất sử dụng phụ phẩm cà phê (vỏ trấu, vỏ thóc) làm phân bón, phân vi sinh, phân mùn hay làm nguồn nhiên liệu (cho máy sấy).	C/P	☐	☒	☒	☒
TỔNG CÁC TIÊU CHÍ BẮT BUỘC CỦA CHƯƠNG 10-11			36	45	52	56
SỐ CÁC TIÊU CHÍ BẮT BUỘC PHẢI TUÂN THỦ						
SỐ CÁC TIÊU CHÍ BẮT BUỘC KHÔNG ÁP DỤNG						
Tổng các tiêu chí bắt buộc phải tuân thủ và các tiêu chí bắt buộc không áp dụng phải bằng tổng các tiêu chí bắt buộc của phần này.						
TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ BỔ SUNG			34	25	18	14
SỐ TIÊU CHÍ BỔ SUNG CẦN ĐẠT ĐƯỢC Đánh dấu vào ô theo thực tế áp dụng của đơn vị khi chứng nhận						
	Đơn vị được chứng nhận là một trang trại độc lập (có thuê lao động)		5	4	3	2
	Đơn vị được chứng nhận là một nhóm hộ sản xuất nhỏ (1) – Nhóm có thuê lao động có thể cho khu vực chế biến tập trung hay các hộ thuê lao động		4	3	2	1
	Đơn vị được chứng nhận là một nhóm hộ sản xuất nhỏ (2) – Nhóm không thuê lao động ngoài cán bộ của ICS.		1	1	0	0
SỐ CÁC TIÊU CHÍ BỔ SUNG TUÂN THỦ						
Nếu một tiêu chí bổ sung không áp dụng, KHÔNG vì thế mà giảm số các tiêu chí bổ sung cần đạt được.						